

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN HÀ TRUNG  
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2024/HNGĐ-ST  
Ngày: 23 - 02 - 2024  
V/v: ly hôn, tranh chấp về nuôi con  
khi ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀ TRUNG, TỈNH THANH HÓA**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* ông Đào Văn Nam.

*Các Hội thẩm nhân dân:* ông Đoàn Thân và ông Lê Văn Ký.

**- Thư ký phiên tòa:** bà Lê Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:** bà Trịnh Huy Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hà Trung, xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 163/2023/TLST- HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2023 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Nguyễn Thị Minh T, sinh năm 1998. Địa chỉ: thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt.

2. Bị đơn: anh Vũ Văn T1, sinh năm 1994. Địa chỉ: thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

1. Theo đơn khởi kiện đề ngày 22/09/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Minh T trình bày:

Về hôn nhân: chị và anh Vũ Văn T1 tự nguyện tìm hiểu, chung sống từ tháng 03/2019 và đăng ký kết hôn ngày 06/05/2019 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 11/2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng

quan điểm sống, không có tiếng nói chung dẫn đến thường xuyên xung đột. Do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên chị và anh T1 đã sống ly thân từ tháng 02 năm 2023 đến nay, thời gian ly thân không còn quan tâm đến nhau. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T1.

Về con chung: chị và anh Vũ Văn T1 có một con chung, cháu là Vũ Thị Trà M, sinh ngày 01/11/2019. Hiện nay, cháu M đang ở với chị. Chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu M, không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng nuôi con cùng chị.

Về tài sản chung: chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Toà án đã tổng đạt, triệu tập bị đơn là anh Vũ Văn T1 đến Toà án để viết bản khai trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn nhưng anh T1 đã không có mặt mà không có lý do nên không có bản khai của anh T1.

3. Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: quá trình nhận đơn khởi kiện, thụ lý, giải quyết, quyết định đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự đã được thực hiện các quyền của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Xét yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Minh T và các tài liệu chứng cứ đã thu thập được, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T là phù hợp với khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình. Giao cháu Vũ Thị Trà M cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của chị T về việc không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị T phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Minh T yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn Bị đơn là anh Vũ Văn T1 và được trực tiếp nuôi dưỡng con chung; Bị đơn có địa chỉ nơi cư trú tại thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hà Trung theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên Tòa án không tiến hành hoà giải được vụ án, thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia

phiên tòa nhưng vẫn không có mặt, mà không có lý do; Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đương sự là phù hợp với quy định tại các điểm a, b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Xét yêu cầu của nguyên đơn:

[2.1]. Về hôn nhân:

Chị Nguyễn Thị Minh T trình bày: chị và anh Vũ Văn T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn ngày 06/05/2019. Chị T đã giao nộp cho Tòa án Giấy chứng nhận kết hôn số 30, do Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, trong đó xác định anh Vũ Văn T1 là chồng chị T. Như vậy, đủ cơ sở khẳng định hôn nhân giữa chị T và anh T1 là hợp pháp.

Quá trình chung sống đến tháng 11/2022 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, thường xuyên xung đột nên từ tháng 02/2023 đến nay vợ chồng sống ly thân và không còn quan tâm đến nhau. Theo kết quả xác minh ngày 08/11/2023, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã H: mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh T1 là do tính tình không hợp, chị T đã bỏ đi khỏi nhà từ tháng 02/2023 đến nay, anh T1 và chị T không còn quan tâm đến nhau. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo và triệu tập chị T và anh T1 đến Tòa án để tham gia phiên họp hòa giải nhưng chị T đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải, anh T1 không có mặt mà không có lý do.

Như vậy, trong cuộc sống vợ chồng giữa chị T và anh T1 luôn tồn tại mâu thuẫn và một thời gian dài vợ chồng không chung sống, quan tâm nhau đã vi phạm nghĩa vụ của vợ chồng được quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, giải quyết cho chị T được ly hôn anh T1 là phù hợp.

[3]. Về con chung:

Chị Nguyễn Thị Minh T trình bày: chị và anh Vũ Văn T1 có một con chung, cháu là Vũ Thị Trà M, sinh ngày 01/11/2019. Chị T cũng đã giao nộp cho Tòa án bản sao chứng thực Giấy khai sinh, trong đó xác định cháu M là con chung của chị T và anh T1. Mặt khác, cháu M được sinh ra trong thời kỳ hôn nhân nên đủ cơ sở khẳng định cháu M là con chung của chị T và anh T1.

Chị T yêu cầu Tòa án giải quyết giao cháu M cho chị trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng nuôi con chung. Quá trình giải quyết vụ án,

chị T đã giao nộp cho Tòa án mức lương của các tháng 08, 09, 10 năm 2023 do Công ty TNHH S, huyện H, tỉnh Thanh Hóa nơi chị làm việc xác nhận, thể hiện chị có thu nhập ổn định và đủ điều kiện nuôi dưỡng cháu M. Từ khi vợ chồng sống ly thân, cháu M ở với chị T cho đến nay; mặt khác không có bản khai trình bày ý kiến của anh T1 đối với yêu cầu của chị T. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu M, nên giao cháu cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Ghi nhận sự tự nguyện của chị T về việc không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4]. Về tài sản chung: chị Nguyễn Thị Minh T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Quá trình giải quyết vụ án, anh Vũ Văn T1 không có ý kiến gì về vấn đề tài sản chung nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5]. Về án phí: chị Nguyễn Thị Minh T là nguyên đơn nên phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

**1. Hôn nhân:** chị Nguyễn Thị Minh T được ly hôn anh Vũ Văn T1.

**2. Con chung:** công nhận cháu Vũ Thị Trà M, sinh ngày 01/11/2019 là con chung của chị Nguyễn Thị Minh T và anh Vũ Văn T1. Giao cháu M cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị T về việc không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Anh T1 không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của chị T.

**3. Án phí:** chị Nguyễn Thị Minh T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) chị T đã nộp theo biên lai thu số AA/2022/0002353 ngày 10/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

**4. Về quyền kháng cáo:** chị Nguyễn Thị Minh T và anh Vũ Văn T1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND huyện Hà Trung;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hà Trung;
- UBND xã Hà Lĩnh, huyện Hà Trung;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký)*

**Đào Văn Nam**